

4. Ngoài ra, các Thành viên bị xử lý kỷ luật phải hoàn trả lại cho Công ty khoản lợi ích mà Thành viên đó hưởng lợi từ hành vi vượt quá thẩm quyền mà mình đã thực hiện và/hoặc hành vi vi phạm pháp luật. Thành viên bị kỷ luật phải bồi thường thiệt hại cho khoản thiệt hại gây ra cho Công ty do hành vi vượt quá thẩm quyền mà mình đã thực hiện và/hoặc hành vi vi phạm pháp luật.

CHƯƠNG IX

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY

**Điều 61. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các Thành viên
Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc**

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và những người liên quan không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng Quản trị những hợp đồng giữa Công ty với chính Thành viên đó hoặc với những người có liên quan tới Thành viên đó. Những đối tượng này được tiếp tục thực hiện hợp đồng khi các Thành viên không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.
3. Công ty không được phép cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, các Thành viên Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và những người có liên quan hoặc bất kỳ pháp nhân nào mà các đối tượng trên có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
4. Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết đối với các giao dịch mà Thành viên đó hoặc người có liên quan đến Thành viên đó tham gia, kể cả trong trường hợp lợi ích của Thành viên Hội đồng Quản trị trong giao dịch này chưa được xác định và cho dù đó là lợi ích vật chất hay phi vật chất. Các giao dịch nêu trên phải được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính cùng kỳ và công bố trong Báo cáo thường niên.
5. Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý hay người có liên quan với các đối tượng trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty để tiết lộ cho người khác hay để tự mình tiến hành các giao dịch có liên quan.
6. Công ty quy định về đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý bao gồm các nội dung chính sau đây:
 - a) Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá;
 - b) Xây dựng hệ thống khen thưởng và kỷ luật;
 - c) Tổ chức bộ máy đánh giá, khen thưởng và kỷ luật;
 - d) Tổ chức thực hiện.

7. Các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và những người liên quan thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 62. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với những người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. Nội dung hợp đồng phải rõ ràng, cụ thể. Các điều khoản ký kết, bổ sung sửa đổi, thời hạn hiệu lực, giá cả cũng như căn cứ xác định giá cả của hợp đồng phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật.
2. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Công ty và gây tổn hại cho lợi ích của Công ty thông qua việc độc quyền các kênh mua và bán, lũng đoạn giá cả.
3. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công ty. Công ty không cung cấp những đảm bảo về tài chính cho các cổ đông và những người có liên quan.

Điều 63. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty

1. Công ty phải tôn trọng quyền lợi hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty bao gồm ngân hàng, chủ nợ, người lao động, nhà đầu tư, nhà cung cấp, cộng đồng và những người khác có quyền lợi liên quan đến Công ty.
2. Công ty hợp tác tích cực với những người có quyền lợi liên quan đến Công ty thông qua việc:
 - a) Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho ngân hàng và chủ nợ để giúp họ đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của Công ty và đưa ra quyết định;
 - b) Khuyến khích họ đưa ra ý kiến về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và các quyết định quan trọng liên quan tới lợi ích của họ thông qua liên hệ trực tiếp với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.
3. Công ty phải quan tâm tới các vấn đề về phúc lợi, bảo vệ môi trường, lợi ích chung của cộng đồng, và trách nhiệm xã hội của Công ty.

CHƯƠNG XI

ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 64. Đào tạo về quản trị công ty

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý Công ty là những người đã tốt nghiệp hoặc được tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo cơ bản về quản trị công ty do các cơ sở đào tạo có chương trình đào tạo tập huấn liên quan đến quản trị công ty tổ chức.

CHƯƠNG XII

CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ MINH BẠCH

Điều 65. Công bố thông tin thường xuyên

1. Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về

tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị công ty cho cổ đông và công chúng. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế Thông tin của Công ty. Ngoài ra, Công ty sẽ công bố kịp thời và đầy đủ các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư.

2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng và đồng thời. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và công chúng đầu tư.

Điều 66. Công bố thông tin về tình hình quản trị công ty

1. Công ty công bố thông tin về tình hình quản trị Công ty trong các kỳ Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty, tối thiểu phải bao gồm những thông tin sau:
 - a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
 - b) Hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
 - c) Những kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty;
 - d) Thù lao và chi phí cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Kiểm soát;
 - e) Thông tin về các giao dịch cổ phiếu Công ty của các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, cổ đông lớn và các giao dịch khác của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên;
 - f) Số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã tham gia đào tạo về quản trị công ty;
 - g) Những điểm chưa thực hiện theo quy định của Quy chế, nguyên nhân và giải pháp;
 - h) Các thông tin khác theo quy định pháp luật.
2. Công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ quý, năm và công bố thông tin về tình hình quản trị công ty theo quy định của UBCKNN cho UBCKNN và SGDCK/TTGDCK nơi Công ty đăng ký niêm yết.

Điều 67. Công bố thông tin về các cổ đông lớn

1. Những cổ đông sở hữu từ 05% cổ phần phổ thông của Công ty sẽ đăng ký với SGDCK/TTGDCK nơi Công ty đăng ký niêm yết theo quy định tại Điều lệ Công ty và của pháp luật. Công ty, căn cứ vào thông báo định kỳ của SGDCK/TTGDCK nơi Công ty đăng ký niêm yết sẽ tổ chức công bố thông tin định kỳ về từng cổ đông lớn sau khi những cổ đông gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, năm sinh (cổ đông cá nhân);
 - b) Địa chỉ liên lạc;
 - c) Nghề nghiệp (cổ đông cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông tổ chức);
 - d) Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu trong Công ty;
 - e) Tình hình biến động về sở hữu của các cổ đông lớn;

- f) Những thông tin có thể dẫn tới sự thay đổi lớn về cổ đông của Công ty;
 - g) Tình hình tăng, giảm cổ phiếu của các cổ đông lớn.
3. Công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ quý, năm và công bố thông tin về tình hình biến động cổ đông theo quy định của UBCKNN cho UBCKNN và SGDCK/TTGDCK nơi Công ty đăng ký niêm yết.

Điều 68. Tổ chức công bố thông tin

1. Công ty tổ chức công bố thông tin gồm một số nội dung chủ yếu sau:
 - a) Xây dựng ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn;
 - b) Bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin;
 - c) Cán bộ chuyên trách công bố thông tin có thể là người thuộc Ban Thư ký Hội đồng Quản trị hoặc một cán bộ quản lý kiêm nhiệm.
2. Cán bộ chuyên trách công bố thông tin phải là người:
 - a) Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
 - b) Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của các cổ đông, định kỳ công bố trả lời ý kiến của các cổ đông và các vấn đề quản trị công ty theo quy định;
 - d) Chịu trách nhiệm về công bố các thông tin của Công ty với công chúng đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG XIII

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 69. Chế độ báo cáo

Định kỳ hàng năm, Công ty có nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin về việc thực hiện quản trị công ty theo quy định của Quy chế này với UBCKNN, SGDCK/TTGDCK và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Chế độ giám sát

Công ty, các cá nhân và tổ chức liên quan và các cổ đông Công ty phải chịu sự giám sát về quản trị công ty của UBCKNN, SGDCK/TTGDCK và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Xử lý vi phạm

Tất cả các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty có trách nhiệm thực hiện các Quy định được nêu tại Quy chế này.

Trường hợp vi phạm một cách cố ý gây thiệt hại cho Công ty, người có hành vi vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm bồi thường mọi thiệt hại xảy ra và bị xử lý căn cứ vào quy định nội bộ, Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIV
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 72. Điều khoản thi hành

Quy chế này gồm XIV Chương, 73 Điều do Hội đồng quản trị xây dựng và có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Trường hợp quy định tại Quy chế này mâu thuẫn hoặc vi phạm Điều lệ Công ty và pháp luật liên quan thì áp dụng theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật liên quan.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các đơn vị có liên quan, cùng toàn thể cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Điều 73. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng quản trị thực hiện và trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt theo quy định pháp luật, điều lệ Công ty.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT

TRẦN DUY BÌNH



DỰ THẢO

**QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**

Căn cứ pháp lý:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 Hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
- Điều lệ hiện hành của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn
- Quy chế này được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn thông qua theo Nghị quyết số .../NQ-ĐHDCD/2021 ngày .../.../.....



CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn (sau đây gọi là SSN) quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với sự phát triển của Công ty.
2. Hội đồng quản trị giao trách nhiệm cho Tổng giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG II

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 3. Quyền hạn và nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.
2. Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan, Điều lệ công ty và các nghĩa vụ sau:
 - a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;
 - b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
 - d) Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

- e) Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.
3. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 4. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị:

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người quản lý khác trong công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của đơn vị trong công ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ công ty quy định.

Điều 5. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
3. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định.
4. Tối thiểu một phần hai (1/2) thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam.
5. Cơ cấu Hội đồng quản trị phải để đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán, đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị, đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành.
6. Tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành; Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị không điều hành được xác định theo phương thức làm tròn xuống.
8. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị vừa kết thúc nhiệm kỳ phải tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
9. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

- a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng Quản trị;
- b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
- c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
- d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu tháng, và trong thời gian này Hội đồng Quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
- e) Thành viên đó bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

10. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;
3. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại tối đa 05 Công ty khác.
4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc (Giám đốc) của 01 công ty đại chúng;
5. Có sức khỏe, có tư cách phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết;
6. Các điều kiện khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Thành viên HĐQT không điều hành (độc lập)

1. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
 - b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;

- d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
 - e) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ;
2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 8. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng Quản trị lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng Quản trị để bầu ra một Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc quá bán.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm Tổng Giám đốc và tuân thủ các quy định khác tại Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - b) Tổ chức thực hiện, giám sát quá trình tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - c) Triệu tập và Chủ tọa các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Đại hội đồng Cổ đông, trừ trường hợp Đại hội Cổ đông do Trường Ban Kiểm soát triệu tập hoặc Đại hội được triệu tập theo quy định tại Điều lệ Công ty;
 - d) Chuẩn bị nội dung, chương trình các cuộc họp Hội đồng Quản trị và cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;
 - e) Tổ chức lấy ý kiến Hội đồng Quản trị bằng văn bản trong trường hợp không tổ chức họp Hội đồng Quản trị;
 - f) Thay mặt Hội đồng Quản trị phê duyệt và ký ban hành các văn bản thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị; giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các văn bản đó;
 - g) Quyết định và thực hiện các vấn đề được Hội đồng Quản trị ủy quyền;
 - h) Lập kế hoạch và phân công các thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty;
 - i) Kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của Công ty và đình chỉ hoặc huỷ bỏ các quyết